

CÔNG TY TNHH FUTURE AUTO TECHNOLOGY SYSTEM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FUTURE AUTO TECHNOLOGY SYSTEM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FUTURE AUTO TECHNOLOGY SYSTEM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: F.A.T.S CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 2301187838

3. Ngày thành lập: 06/10/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 5, đường Lương Thế Vinh, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0961719419

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
2.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
3.	Đại lý du lịch	7911
4.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
5.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
6.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
7.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
8.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
9.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
10.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
11.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
12.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
13.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
14.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
15.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
16.	Sản xuất đồng hồ	2652
17.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
18.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
19.	Sản xuất giày, dép	1520
20.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622

21.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
22.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
23.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
24.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
25.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
26.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
27.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
28.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
29.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
30.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
31.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
32.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
33.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
34.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
35.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
36.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
37.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
38.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
39.	Sản xuất máy luyện kim	2823
40.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
41.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
42.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
43.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
44.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
45.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
46.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
47.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
48.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
49.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320(Chính)
50.	Xây dựng nhà để ở	4101
51.	Xây dựng nhà không để ở	4102
52.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
53.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
54.	Xây dựng công trình điện	4221
55.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222

56.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
57.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
58.	Xây dựng công trình thủy	4291
59.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
60.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
61.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
62.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
63.	Phá dỡ	4311
64.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
65.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
66.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
67.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
68.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
69.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
70.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
71.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
72.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
73.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
74.	Bán buôn thực phẩm	4632
75.	Bán buôn đồ uống	4633
76.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
77.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
78.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
79.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
80.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
81.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
82.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
83.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
84.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
85.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
86.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
87.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
88.	Lập trình máy vi tính	6201

89.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
90.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
91.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
92.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
93.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
94.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	4649
95.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
96.	Bán buôn tổng hợp	4690
97.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
98.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
99.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
100.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
101.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
102.	Bốc xếp hàng hóa	5224
103.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Dịch vụ Hải quan	5225
104.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
105.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
106.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	6619
107.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
108.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
109.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế nội, ngoại thất	7410
110.	Cho thuê xe có động cơ	7710
111.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	LÊ THỊ CHIẾN	Việt Nam	64 Lạc Long Quân, Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	600.000.000	30,000	038194000993	
2	PHÙNG VĂN NGỌC	Việt Nam	Thôn 1 Lạc Ý, Phường Đồng Tâm, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	600.000.000	30,000	026092004923	
3	PHẠM THỊ LINH	Việt Nam	Căn 2304 tòa The Two-Gamuda Gardens, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	800.000.000	40,000	034188001646	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: RYU CHANGBO

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/07/1979

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M25622833

Ngày cấp: 09/01/2020

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: 113, Jisan 2-ro, Pyeongtaek-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: Số 64 Lạc Long Quân, Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh